



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

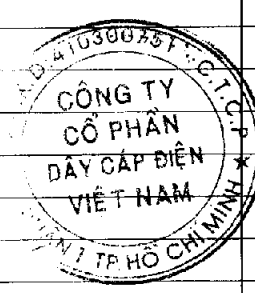
BẢNG 8

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

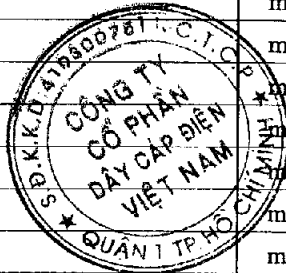
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

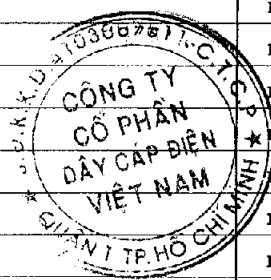
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10518	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi nhôm: (CVV/AWA-1R-0,6/1kV)</u>			
1051801	CVV/AWA-1x1 (1x7/0.42) -0,6/1kV	mét	9.730	10.703
1051802	CVV/AWA-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	10.970	12.067
1051803	CVV/AWA-1x2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	12.180	13.398
1051804	CVV/AWA-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	13.360	14.696
1051805	CVV/AWA-1x3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	16.200	17.820
1051806	CVV/AWA-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	17.190	18.909
1051807	CVV/AWA-1x5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	20.600	22.660
1051808	CVV/AWA-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	21.500	23.650
1051809	CVV/AWA-1x8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	25.800	28.380
1051810	CVV/AWA-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	30.200	33.220
1051811	CVV/AWA-1x11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	31.800	34.980
1051812	CVV/AWA-1x14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	37.900	41.690
1051813	CVV/AWA-1x16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	41.500	45.650
1051814	CVV/AWA-1x22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	54.200	59.620
1051815	CVV/AWA-1x25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	60.600	66.660
1051816	CVV/AWA-1x30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	68.300	75.130
1051817	CVV/AWA-1x35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	79.700	87.670
1051818	CVV/AWA-1x38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	84.200	92.620
1051819	CVV/AWA-1x50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	108.300	119.130
1051820	CVV/AWA-1x60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	130.100	143.110
1051821	CVV/AWA-1x70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	154.000	169.400
1051822	CVV/AWA-1x80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	175.400	192.940
1051823	CVV/AWA-1x95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	206.500	227.150
1051824	CVV/AWA-1x100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	218.600	240.460
1051825	CVV/AWA-1x120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	249.800	274.780
1051826	CVV/AWA-1x125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	266.400	293.040
1051827	CVV/AWA-1x150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	323.600	355.960
1051828	CVV/AWA-1x185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	384.200	422.620
1051829	CVV/AWA-1x200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	408.600	449.460
1051830	CVV/AWA-1x240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	505.700	556.270
1051831	CVV/AWA-1x250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	528.000	580.800



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051832	CVV/AWA-1x300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	629.100	692.010
1051833	CVV/AWA-1x325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	666.800	733.480
1051834	CVV/AWA-1x400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	820.700	902.770
1051835	CVV/AWA-1x500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	997.800	1.097.580
1051836	CVV/AWA-1x630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.256.500	1.382.150
1051837	CVV/AWA-1x800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.605.600	1.766.160
10519	Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-2R-0,6/1kV)			
1051901	CVV/SWA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	18.940	20.834
1051902	CVV/SWA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	21.600	23.760
1051903	CVV/SWA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	24.300	26.730
1051904	CVV/SWA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	26.600	29.260
1051905	CVV/SWA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	33.400	36.740
1051906	CVV/SWA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	35.600	39.160
1051907	CVV/SWA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	43.000	47.300
1051908	CVV/SWA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	45.200	49.720
1051909	CVV/SWA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	54.700	60.170
1051910	CVV/SWA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	64.900	71.390
1051911	CVV/SWA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	79.400	87.340
1051912	CVV/SWA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	93.000	102.300
1051913	CVV/SWA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	99.800	109.780
1051914	CVV/SWA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	128.500	141.350
1051915	CVV/SWA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	142.400	156.640
1051916	CVV/SWA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	159.100	175.010
1051917	CVV/SWA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	183.100	201.410
1051918	CVV/SWA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	192.500	211.750
1051919	CVV/SWA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	253.700	279.070
1051920	CVV/SWA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	303.500	333.850
1051921	CVV/SWA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	339.900	373.890
1051922	CVV/SWA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	385.300	423.830
1051923	CVV/SWA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	452.200	497.420
1051924	CVV/SWA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	493.500	542.850
1051925	CVV/SWA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	561.200	617.320
1051926	CVV/SWA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	597.800	657.580
1051927	CVV/SWA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	721.100	793.210
1051928	CVV/SWA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	855.500	941.050
1051929	CVV/SWA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	908.000	998.800
10520	Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-3R-0,6/1kV)			
1052001	CVV/SWA-3x1 (3x7/0.42) -0,6/1kV	mét	21.600	23.760
1052002	CVV/SWA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	25.500	28.050
1052003	CVV/SWA-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	29.100	32.010
1052004	CVV/SWA-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	32.500	35.750



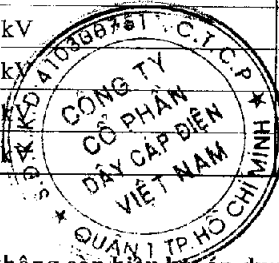
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1052005	CVV/SWA-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	41.500	45.650
1052006	CVV/SWA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44.500	48.950
1052007	CVV/SWA-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	55.000	60.500
1052008	CVV/SWA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	58.000	63.800
1052009	CVV/SWA-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	71.600	78.760
1052010	CVV/SWA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	97.400	107.140
1052011	CVV/SWA-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	102.600	112.860
1052012	CVV/SWA-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	122.000	134.200
1052013	CVV/SWA-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	132.600	145.860
1052014	CVV/SWA-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	173.800	191.180
1052015	CVV/SWA-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	193.000	212.300
1052016	CVV/SWA-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	216.900	238.590
1052017	CVV/SWA-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	252.300	277.530
1052018	CVV/SWA-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	266.400	293.040
1052019	CVV/SWA-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	353.700	389.070
1052020	CVV/SWA-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	422.900	465.190
1052021	CVV/SWA-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	474.900	522.390
1052022	CVV/SWA-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	542.100	596.310
1052023	CVV/SWA-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	657.300	723.030
1052024	CVV/SWA-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	694.900	764.390
1052025	CVV/SWA-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	792.500	871.750
1052026	CVV/SWA-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	842.800	927.080
1052027	CVV/SWA-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.026.700	1.129.370
10521	Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-4R-0,6/1kV)			
1052101	CVV/SWA-4x1 (4x7/0.42) -0,6/1kV	mét	24.800	27.280
1052102	CVV/SWA-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	29.700	32.670
1052103	CVV/SWA-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	34.300	37.730
1052104	CVV/SWA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	38.800	42.680
1052105	CVV/SWA-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	50.400	55.440
1052106	CVV/SWA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	54.500	59.950
1052107	CVV/SWA-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	68.200	75.020
1052108	CVV/SWA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	83.100	91.410
1052109	CVV/SWA-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	101.000	111.100
1052110	CVV/SWA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	120.900	132.990
1052111	CVV/SWA-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	127.800	140.580
1052112	CVV/SWA-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	153.700	169.070
1052113	CVV/SWA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	167.500	184.250
1052114	CVV/SWA-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	220.500	242.550
1052115	CVV/SWA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	246.400	271.040
1052116	CVV/SWA-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	278.100	305.910
1052117	CVV/SWA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	334.300	367.730



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1052118	CVV/SWA-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	352.500	387.750
1052119	CVV/SWA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	454.600	500.060
1052120	CVV/SWA-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	546.300	600.930
1052121	CVV/SWA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	631.400	694.540
1052122	CVV/SWA-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	720.800	792.880
1052123	CVV/SWA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	851.600	936.760
1052124	CVV/SWA-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	900.000	990.000
1052125	CVV/SWA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.029.800	1.132.780
1052126	CVV/SWA-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.100.900	1.210.990

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng





TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi.vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

BẢNG 9

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10522	<u>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-(3+1)R-0,6/1kV)</u>			
1052201	CVV/SWA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	51.800	56.980
1052202	CVV/SWA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	80.100	88.110
1052203	CVV/SWA-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	98.200	108.020
1052204	CVV/SWA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	114.200	125.620
1052205	CVV/SWA-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	118.900	130.790
1052206	CVV/SWA-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	142.800	157.080
1052207	CVV/SWA-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	153.200	168.520
1052208	CVV/SWA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	157.300	173.030
1052209	CVV/SWA-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	200.500	220.550
1052210	CVV/SWA-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	210.300	231.330
1052211	CVV/SWA-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	226.800	249.480
1052212	CVV/SWA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	230.300	253.330
1052213	CVV/SWA-3x30+1x16 (3x7/2.3+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	254.800	280.280
1052214	CVV/SWA-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	mét	311.700	342.870
1052215	CVV/SWA-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV	mét	326.200	358.820
1052216	CVV/SWA-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	411.500	452.650
1052217	CVV/SWA-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	431.000	474.100
1052218	CVV/SWA-3x60+1x30 (3x19/2+1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	489.500	538.450
1052219	CVV/SWA-3x60+1x35 (3x19/2+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	500.500	550.550
1052220	CVV/SWA-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	553.300	608.630
1052221	CVV/SWA-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	581.000	639.100
1052222	CVV/SWA-3x80+1x50 (3x19/2.3+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	664.400	730.840
1052223	CVV/SWA-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	766.300	842.930
1052224	CVV/SWA-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	804.000	884.400
1052225	CVV/SWA-3x100+1x50 (3x19/2.6+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	803.500	883.850
1052226	CVV/SWA-3x100+1x60 (3x19/2.6+1x19/2) -0,6/1kV	mét	824.900	907.390
1052227	CVV/SWA-3x120+1x60 (3x19/2.8+1x19/2) -0,6/1kV	mét	924.900	1.017.390
1052228	CVV/SWA-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	941.100	1.035.210
1052229	CVV/SWA-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	993.100	1.092.410
1052230	CVV/SWA-3x125+1x60 (3x19/2.9+1x19/2) -0,6/1kV	mét	977.800	1.075.580

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi.vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

BẢNG 8

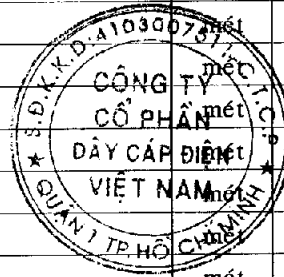
GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

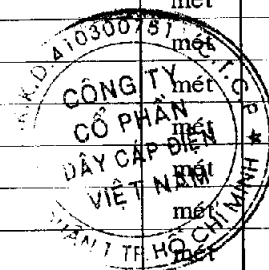
Khu vực Miền Bắc

-----&-----

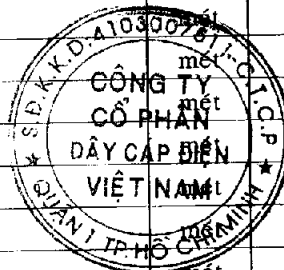
MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT (1)	CÓ THUẾ GTGT (2)
10518	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi nhôm: (CVV/AWA-1R-0,6/1kV).</u>			
1051801	CVV/AWA-1x1 (1x7/0.42) -0,6/1kV		10.000	11.000
1051802	CVV/AWA-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV		11.280	12.408
1051803	CVV/AWA-1x2 (1x7/0.6) -0,6/1kV		12.520	13.772
1051804	CVV/AWA-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV		13.740	15.114
1051805	CVV/AWA-1x3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV		16.650	18.315
1051806	CVV/AWA-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV		17.680	19.448
1051807	CVV/AWA-1x5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	21.100	23.210
1051808	CVV/AWA-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	22.100	24.310
1051809	CVV/AWA-1x8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	26.500	29.150
1051810	CVV/AWA-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	31.000	34.100
1051811	CVV/AWA-1x11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	32.700	35.970
1051812	CVV/AWA-1x14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	38.900	42.790
1051813	CVV/AWA-1x16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	42.700	46.970
1051814	CVV/AWA-1x22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	55.800	61.380
1051815	CVV/AWA-1x25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	62.300	68.530
1051816	CVV/AWA-1x30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	70.200	77.220
1051817	CVV/AWA-1x35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	82.000	90.200
1051818	CVV/AWA-1x38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	86.600	95.260
1051819	CVV/AWA-1x50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	111.300	122.430
1051820	CVV/AWA-1x60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	133.800	147.180
1051821	CVV/AWA-1x70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	158.300	174.130
1051822	CVV/AWA-1x80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	180.300	198.330
1051823	CVV/AWA-1x95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	212.300	233.530
1051824	CVV/AWA-1x100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	224.700	247.170
1051825	CVV/AWA-1x120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	256.900	282.590
1051826	CVV/AWA-1x125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	273.900	301.290
1051827	CVV/AWA-1x150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	332.600	365.860
1051828	CVV/AWA-1x185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	395.000	434.500
1051829	CVV/AWA-1x200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	420.100	462.110
1051830	CVV/AWA-1x240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	519.900	571.890
1051831	CVV/AWA-1x250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	542.900	597.190



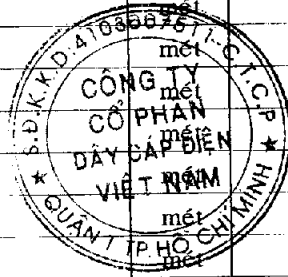
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051832	CVV/AWA-1x300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	646.700	711.370
1051833	CVV/AWA-1x325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	685.500	754.050
1051834	CVV/AWA-1x400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	843.700	928.070
1051835	CVV/AWA-1x500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	1.025.800	1.128.380
1051836	CVV/AWA-1x630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.291.700	1.420.870
1051837	CVV/AWA-1x800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.650.700	1.815.770
10519	<u>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-2R-0,6/1kV)</u>			
1051901	CVV/SWA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.470	21.417
1051902	CVV/SWA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22.200	24.420
1051903	CVV/SWA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	25.000	27.500
1051904	CVV/SWA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	27.400	30.140
1051905	CVV/SWA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	34.300	37.730
1051906	CVV/SWA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	36.600	40.260
1051907	CVV/SWA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	44.200	48.620
1051908	CVV/SWA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	46.400	51.040
1051909	CVV/SWA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	56.200	61.820
1051910	CVV/SWA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	66.800	73.480
1051911	CVV/SWA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	81.600	89.760
1051912	CVV/SWA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	95.600	105.160
1051913	CVV/SWA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	102.600	112.860
1051914	CVV/SWA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	132.100	145.310
1051915	CVV/SWA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	146.400	161.040
1051916	CVV/SWA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	163.600	179.960
1051917	CVV/SWA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	188.200	207.020
1051918	CVV/SWA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	197.900	217.690
1051919	CVV/SWA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	260.800	286.880
1051920	CVV/SWA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	312.000	343.200
1051921	CVV/SWA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	349.500	384.450
1051922	CVV/SWA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	396.100	435.710
1051923	CVV/SWA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	464.900	511.390
1051924	CVV/SWA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	507.300	558.030
1051925	CVV/SWA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	577.000	634.700
1051926	CVV/SWA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	614.600	676.060
1051927	CVV/SWA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	741.300	815.430
1051928	CVV/SWA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	879.500	967.450
1051929	CVV/SWA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	933.500	1.026.850
10520	<u>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-3R-0,6/1kV)</u>			
1052001	CVV/SWA-3x1 (3x7/0.42) -0,6/1kV	mét	22.200	24.420
1052002	CVV/SWA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26.200	28.820
1052003	CVV/SWA-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	29.900	32.890
1052004	CVV/SWA-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	33.400	36.740



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1052005	CVV/SWA-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	42.700	46.970
1052006	CVV/SWA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	45.800	50.380
1052007	CVV/SWA-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	56.500	62.150
1052008	CVV/SWA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	59.600	65.560
1052009	CVV/SWA-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	73.600	80.960
1052010	CVV/SWA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	100.100	110.110
1052011	CVV/SWA-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	105.500	116.050
1052012	CVV/SWA-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	125.400	137.940
1052013	CVV/SWA-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	136.300	149.930
1052014	CVV/SWA-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	178.600	196.460
1052015	CVV/SWA-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	198.400	218.240
1052016	CVV/SWA-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	223.000	245.300
1052017	CVV/SWA-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	259.400	285.340
1052018	CVV/SWA-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	273.900	301.290
1052019	CVV/SWA-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	363.700	400.070
1052020	CVV/SWA-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	434.700	478.170
1052021	CVV/SWA-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	488.200	537.020
1052022	CVV/SWA-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	557.300	613.030
1052023	CVV/SWA-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	675.700	743.270
1052024	CVV/SWA-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	714.300	785.730
1052025	CVV/SWA-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	814.800	896.280
1052026	CVV/SWA-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	866.500	953.150
1052027	CVV/SWA-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.055.500	1.161.050
10521	<i>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 1 lớp sợi thép: (CVV/SWA-4R-0,6/1kV)</i>			
1052101	CVV/SWA-4x1 (4x7/0.42) -0,6/1kV	mét	25.500	28.050
1052102	CVV/SWA-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	30.600	33.660
1052103	CVV/SWA-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	35.300	38.830
1052104	CVV/SWA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	39.900	43.890
1052105	CVV/SWA-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	51.800	56.980
1052106	CVV/SWA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	56.000	61.600
1052107	CVV/SWA-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	70.100	77.110
1052108	CVV/SWA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	85.500	94.050
1052109	CVV/SWA-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	103.800	114.180
1052110	CVV/SWA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	124.300	136.730
1052111	CVV/SWA-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	131.300	144.430
1052112	CVV/SWA-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	158.000	173.800
1052113	CVV/SWA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	172.200	189.420
1052114	CVV/SWA-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	226.700	249.370
1052115	CVV/SWA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	253.300	278.630
1052116	CVV/SWA-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	285.900	314.490
1052117	CVV/SWA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	343.600	377.960



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1052118	CVV/SWA-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	362.300	398.530
1052119	CVV/SWA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	467.400	514.140
1052120	CVV/SWA-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	561.700	617.870
1052121	CVV/SWA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	649.100	714.010
1052122	CVV/SWA-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	741.000	815.100
1052123	CVV/SWA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	875.500	963.050
1052124	CVV/SWA-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	925.200	1.017.720
1052125	CVV/SWA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.058.600	1.164.460
1052126	CVV/SWA-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.131.800	1.244.980



- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

